

Bản án số: 351/2022/DS-PT

Ngày: 28/11/2022

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, hủy GCNQSDĐ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;

Ông Phạm Văn Tuyền.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 385/2020/TLPT-HC ngày 22 tháng 12 năm 2020, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10732/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 19, tổ 3 khu NL, phường CB, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn T, xã TH, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Quốc Đạt và luật sư Đào Thị Lan Anh, Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn Trí Tuệ, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, địa chỉ: 32 Ngõ 72 phố An Dương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Ông Đạt, bà Lan Anh có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H2; cùng địa chỉ: Thôn T, xã TH, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Ông H1, bà H2 có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Văn Phòng công chứng VL, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ: Thôn TL, thị trấn Q, huyện VL, tỉnh Hưng Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình lấy lời khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Q (chết năm 1995), Nguyễn Thị N (chết năm 2018). Hai cụ sinh được 4 người con gồm: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952; Nguyễn Văn H1 sinh năm 1959; Nguyễn Thị H2 sinh năm 1962, Nguyễn Văn L sinh năm 1964. Hai cụ Q, N khi mất đều không để lại di chúc.

Bố mẹ ông có tài sản chung là thửa đất số 131, tờ bản đồ số 19, diện tích 363m² tại thôn T, xã TH, Y, Hưng Yên. Trên đất có một ngôi nhà ngói cấp bốn 5 gian. Nguồn gốc đất là do ông bà nội là Nguyễn Quý Công Ước và Nguyễn Thị Duyên để lại cho bố mẹ ông là cụ Q và cụ N. Thời điểm cụ Q chết năm 1995, thửa đất và căn nhà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cụ Q chết, cụ N là người quản lý tài sản nhà đất.

Năm 2018, sau khi cụ N chết, anh em ông yêu cầu chia đất thì ông mới biết cụ N đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên từ năm 2006. Và năm 2011, cụ N đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn V. Hợp đồng được lập tại Văn phòng công chứng số 3, tỉnh Hưng Yên (nay là Văn phòng công chứng VL). Theo ông, thửa đất trên có nguồn gốc thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của bố mẹ. Từ khi bố ông chết, thửa đất vẫn chưa làm thủ tục phân chia di sản thừa kế. Chưa có văn bản thể hiện việc tặng cho kỹ phần thừa kế của anh em ông cho ông V. Do vậy việc tặng cho quyền sử dụng đất từ mẹ ông sang ông V là trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và các đồng thừa kế khác.

Về quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo ông là sai, không đủ điều kiện cấp. Bởi thửa đất sau khi bố ông chết chưa phân chia thừa kế nên chưa đủ điều kiện để được cấp bìa đỏ. Việc Văn phòng công chứng VL công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là thiếu trách nhiệm, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và các đồng thừa kế. Do hồ sơ sai từ đầu nên việc UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BE 675303 ngày 14/9/2011 cho ông Nguyễn Văn V là không đúng pháp luật.

Vì vậy, ông khởi kiện đề nghị:

1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 298 quyền số 03/2011 TP/CC - SCC/HĐGD ngày 27/4/2011 lập tại văn phòng công chứng số 3 (nay là Văn phòng công chứng VL) vô hiệu.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BE 675303 do UBND huyện Y cấp cho ông Nguyễn Văn V ngày 14/9/2011.

3. Đề nghị chia thừa kế toàn bộ khối tài sản nhà đất thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 19, diện tích 363m² tại thôn T, xã TH, Y, Hưng Yên cho các đồng thừa kế.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của ông L về bố mẹ, các anh chị em trong gia đình, việc hai cụ Q, N khi chết đều không để lại di chúc. Khi còn sống, hai cụ đã lo chỗ ăn ở riêng biệt cho từng người con. Cụ thể như sau: Mảnh đất ông L đang sử dụng ở CP là do cụ Q bán thuyến và cho ông L một phần tiền để mua. Diện tích đất gia đình ông H1 đang ở có nguồn gốc của chú thứ 5 của ông là Nguyễn Công Mai. Do ông Mai nợ ông Nguyễn Văn Thủy (là chú thứ 2 của ông) 39 đồng, không có tiền trả nên ông Thủy đã giao bán nhà của ông Mai. Ông đã đưa tiền cho cụ N trả ông Thủy để lấy lại nhà đất của ông Mai. Sau đó cụ Q cho ông H1 một phần tiền bán thuyến để ông H1 cải tạo ngôi nhà mua của ông Mai để ở. Mảnh đất bà Nguyễn Thị H2 đang sử dụng là do cụ Q đổi ruộng cho Hợp tác xã.

Phần đất thửa số 131, tờ bản đồ 19, diện tích 363m² tại thôn T, xã TH. Nguồn gốc thửa đất là của ông bà nội là cụ Nguyễn Văn Ước và cụ Nguyễn Thị Duyên để lại cho bố mẹ ông. Khoảng năm 1959, 1960, hai cụ N, Q xây dựng ngôi nhà lợp ngói 5 gian. Năm 2006, cụ N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất. Đến năm 2011, cụ N làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông. Sau đó ông làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, 2 cụ còn có 1 bộ bàn ghế Trường kỷ, 1 tủ chè để bàn thờ, số tài sản này ông L đã lấy mang ra Quảng Ninh bán từ năm 2009.

Ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc chia thừa kế thửa đất 131 tờ bản đồ 19 diện tích 363m² và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn V với lý do: Đất là của cụ Nguyễn Thị N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Khi còn sống cụ N đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo đúng quy định và ông đã được Nhà nước cấp sổ đỏ. Hơn nữa, khi bố mẹ ông còn sống đã lo cho ông L, ông H1, bà H2 chỗ ở riêng, còn đất ở T là cho ông.

Ông V có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án xem xét chia phần đất ruộng của cụ Q và cụ N, mỗi cụ 1 sào đất 03. Đồng thời đề nghị ủy quyền cho bà H2 đứng

ra lấy khoản tiền chế độ của Nhà nước làm ma cho cụ N là 5.400.000 đồng hiện Phòng lao động thương binh xã hội huyện Y đang quản lý để bà H2 đối trừ số tiền xây mộ cho cụ N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn H1 trình bày thống nhất với nguyên đơn và bị đơn về bố mẹ là hai cụ Q, N, thời gian mất, việc không để lại di chúc của hai cụ cũng như các anh chị em trong gia đình (V, H1, H2, L).

Tài sản bố mẹ ông để lại là một ngôi nhà 5 gian cấp bốn và một mảnh đất hơn 300m² ông V đang sử dụng. Bố ông mất chưa di chúc để lại mảnh đất cho ai, gia đình cũng chưa họp bàn và chưa chia tài sản cho ông V. Khi bố mẹ ông còn sống, ông V không bao giờ về chăm nom. Việc ông V làm sổ đỏ đất không có sự họp bàn với ai là vô lý. Việc tặng cho khối tài sản của bố mẹ ông cho ông V, anh chị em ông không ai biết. Ông đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của việc tặng cho. Ông nhất trí việc khởi kiện của ông L về việc chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại và hủy sổ đỏ của UBND huyện Y đã cấp cho ông V ngày 14/9/2011. Về ruộng nông nghiệp thì hiện nay, gia đình ông đang quản lý sử dụng 01 sào ruộng tiêu chuẩn của cụ Q tại các xứ đồng Hậu Huyện khoảng 120m²; Bản Độc khoảng 120m²; Đồng Sơn 120m². Ông đề nghị được tiếp tục sử dụng số ruộng này.

- Bà Nguyễn Thị H2 trình bày thống nhất với nguyên đơn và bị đơn về bố mẹ là hai cụ Q, N, thời gian mất, việc không để lại di chúc của hai cụ cũng như các anh chị em trong gia đình. Khi cụ Q và cụ N chết để lại khối tài sản gồm:

+ 01 ngôi nhà cấp bốn 5 gian lợp ngói trên diện tích đất 363m² tại thôn T, TH, Y, Hưng Yên.

+ 02 suất ruộng (2 sào) trong đó 01 suất tiêu chuẩn của cụ N bà đang sử dụng ở xứ đồng Góc Đa và xứ đồng Hậu Huyện; còn 1 suất tiêu chuẩn của cụ Q ông H1 sử dụng.

Về yêu cầu khởi kiện của ông L bà không nhất trí vì theo bà diện tích đất đó mang tên cụ N từ năm 2006, còn sống cụ N có quyền quyết định và đã làm thủ tục tặng cho ông Nguyễn Văn V, hiện nay ông V đã được cấp sổ đỏ. Đối với xuất ruộng nông nghiệp của bố mẹ bà, bà có yêu cầu độc lập đề nghị chia thừa kế cho các con theo quy định sau khi đã đối trừ cho bà tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N lúc cuối đời và tiền xây mộ mả cho cụ N. Cụ thể tiền chi phí công chăm sóc, nuôi dưỡng và tiền xây mộ cho cụ N như sau: Bà chăm sóc cụ N 18 năm (từ năm 2000 đến 2018), tiền công là 1.500.000 đồng/tháng, tiền chi phí ăn

uống là 1.500.000 đồng/tháng. Tổng 18 năm bằng 648.000.000 đồng. Chi phí xây mộ hết 30.000.000 đồng.

- *Đại diện Văn phòng công chứng VL trình bày:* Ngày 27/4/2011, Văn phòng công chứng số 3 (nay là Văn phòng công chứng VL) đã tiếp nhận yêu cầu công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 131, tờ bản đồ 19, diện tích 363m² tại thôn T, xã TH, Y, Hưng Yên giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị N và bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Văn V. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu với giấy tờ hai bên cung cấp như: Chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy xác nhận chồng cụ N đã chết năm 1995 trước khi cụ N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 110178 ngày 24/02/2006 mang tên Nguyễn Thị N. Nhận thấy các bên có đủ điều kiện tặng cho và nhận tặng cho quyền sử dụng thửa đất nêu trên. Nên sau khi các bên đọc dự thảo hợp đồng đã đồng ý và tự nguyện ký kết hợp đồng. Theo văn phòng công chứng VL, việc ký kết hợp đồng tặng cho giữa cụ N và ông V là đúng quy định của pháp luật.

- *Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Y, tỉnh Hưng Yên là ông Nguyễn Văn Dũng - Phó chủ tịch UBND huyện Y trình bày:*

Thửa đất số 131, tờ bản đồ 19, diện tích 363m² tại thôn T, xã TH, Y, Hưng Yên thuộc loại đất ở nông thôn. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 110178, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00244 cho người sử dụng đất là cụ Nguyễn Thị N theo Quyết định số 130/QĐ - UB ngày 24/02/2006 của UBND huyện Y. Ngày 27/4/2011, cụ N đã ký hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn V, có chứng thực của Văn phòng công chứng số 3, tỉnh Hưng Yên. Ngày 14/9/2011, UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V số BE 675303. Về nguồn gốc thửa đất số 131 là đất thổ cư sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980, đến tại thời điểm năm 2006 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp. Theo hồ sơ 299 thì vị trí thửa đất thuộc một phần thửa số 37, tờ bản đồ số 2 thôn T, sổ lưu tại xã thể hiện tên Nguyễn Văn Q là chồng cụ N.

Kết quả xác minh tại UBND xã TH và xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản thể hiện:

Nguồn gốc thửa đất số 131, tờ bản đồ 19, diện tích 363m² là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị N: Theo bản đồ 299, sổ đăng ký đất đai thôn T xác định số thứ tự 59: Nguyễn Văn Q: 240m² + vườn 150m² + ao 50m²; Theo bản đồ năm 2005 tại tờ bản đồ số 19 thể hiện ở thửa số 131 diện tích 363m² đứng tên cụ N, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bản đồ năm 2015 thì thửa đất đứng tên ông Nguyễn Văn V tại thửa số 131 tờ

bản đồ 19 diện tích 363m². Lý do chuyển sang tên Nguyễn Văn V là do cụ N tặng cho ông V. Giữa hộ ông V đang sử dụng diện tích đất và các hộ liền kề không có tranh chấp mốc giới sử dụng đất. Đề nghị Tòa án căn cứ diện tích hiện trạng thực tế (349,4m²) để giải quyết. Đơn giá đất thổ cư là 1.000.000 đồng/m². Trên đất có 1 ngôi nhà ngói cấp bốn 5 gian đã cũ nát diện tích 76,9m² và 01 gian bếp có diện tích 34,8m² đều đã hết khấu hao nên không định giá, 01 cây sung đường kính 54cm trị giá 220.000 đồng; 01 cây xoan đường kính 32cm trị giá 145.000 đồng.

Về ruộng nông nghiệp: Cụ Nguyễn Văn Q được chia 1 sào trong hộ ông Nguyễn Văn H1 (tổng 6 khẩu) = 2160m², tại xứ các đồng: Hậu Huyền tờ bản đồ số 7 thửa số 50/7 diện tích thực tế là 938,4m² (diện tích giao 951m²), Bàn Độc tờ bản đồ số 5 thửa số 277/6 diện tích thực tế 586m² (diện tích giao 584m²), Đồng Sơn tờ bản đồ số 5 thửa số 211/2 diện tích thực tế 374m² (diện tích giao 379m²), Góc Đa tờ bản đồ số 7 thửa số 12/9 diện tích 246m². Hiện gia đình ông H1 đang quản lý sử dụng.

Cụ Nguyễn Thị N được chia 1 sào trong hộ của bà Nguyễn Thị H2 (tổng 3 khẩu) = 1080m², tại các xứ đồng: Hậu Huyền tờ bản đồ số 7 thửa số 50/6 diện tích thực tế là 188,3m² (diện tích giao 156m²), Góc Đa tờ bản đồ số 7 thửa số 12/8 diện tích thực tế 124m²(diện tích giao 123m²), Chòi Độ tờ bản đồ số 5 thửa số 271/1 diện tích thực tế 320m²(diện tích giao 321m²), Đồng Sơn tờ bản đồ số 5 thửa số 203/1 diện tích thực tế 486m² (diện tích giao 480m²). Hiện gia đình bà H2 đang quản lý sử dụng.

Đất nông nghiệp có giá trị 300.000 đồng/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DSST ngày 22/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã: Áp dụng Điều 26, 34, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn V và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2.

[1]. Xác định tài sản của cụ Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị N để lại gồm:

349,4m² đất thổ cư thuộc thửa số 131, tờ bản đồ 19 tại thôn T, xã TH, Y, Hưng Yên. Trên đất có 1 cây sung, 01 cây xoan, nhà cấp 4 và bếp đã hết khấu hao. Trị giá đất và tài sản trên đất là 349.765.000 đồng.

Hai sào đất nông nghiệp: Một sào của cụ Q được chia cùng với hộ ông Nguyễn Văn H1 tại các xứ đồng: Hậu Huyền tờ bản đồ số 7 thửa số 50/7 diện tích thực tế là 938,4m², Bàn Độc tờ bản đồ số 5 thửa số 277/6 diện tích thực tế 586m², Đồng Sơn tờ bản đồ số 5 thửa số 211/2 diện tích thực tế 374m², Góc Đa tờ bản đồ số 7 thửa số 12/9 diện tích 246m².

Một sào của cụ N được chia cùng với hộ bà Nguyễn Thị H2 tại các xứ đồng: Hậu Huyền tờ bản đồ số 7 thửa số 50/6 diện tích thực tế là 188,3m², Góc Đa tờ bản đồ số 7 thửa số 12/8 diện tích thực tế 124m², Chòi Đọ tờ bản đồ số 5 thửa số 271/1 diện tích thực tế 320m², Đồng Sơn tờ bản đồ số 5 thửa số 203/1 diện tích thực tế 486m².

Trị giá 2 sào đất nông nghiệp là 216.000.000 đồng.

5.400.000 đồng là tiền hỗ trợ mai táng phí cho cụ N khi chết do phòng lao động thương binh và xã hội huyện Y đang quản lý.

[2]. Xác định hợp đồng tặng cho tài sản giữa cụ Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn V có hiệu lực một phần.

[3]. Trích từ phần tài sản của cụ Q trong đất thổ cư số tiền 4.700.000 đồng trả công sức trông nom bảo quản di sản cho ông Nguyễn Văn V.

[4]. Trích từ phần di sản còn lại của cụ N (đất ruộng, cây trên đất thổ cư) trả cho bà Nguyễn Thị H2 tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng và xây mộ cho cụ N là 35.000.000 đồng.

[5.]. Chia di sản thừa kế theo pháp luật. Việc phân chia cụ thể như sau:

[5.1]. Giao cho ông Nguyễn Văn H1 tiếp tục quản lý, sử dụng 1 sào đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Văn Q (trị giá 108.000.000 đồng) được chia cùng đất hộ ông H1 tại các xứ đồng: Hậu Huyền tờ bản đồ số 7 thửa số 50/7 diện tích thực tế là 938,4m², Bàn Độc tờ bản đồ số 5 thửa số 277/6 diện tích thực tế 586m², Đồng Sơn tờ bản đồ số 5 thửa số 211/2 diện tích thực tế 374m², Góc Đa tờ bản đồ số 7 thửa số 12/9 diện tích 246m².

[5.2]. Giao cho bà Nguyễn Thị H2 tiếp tục quản lý, sử dụng 1 sào đất nông nghiệp của cụ N (trị giá 108.000.000 đồng) được chia cùng đất hộ bà H2 tại các xứ đồng: Hậu Huyền tờ bản đồ số 7 thửa số 50/6 diện tích thực tế là 188,3m², Góc Đa tờ bản đồ số 7 thửa số 12/8 diện tích thực tế 124m², Chòi Đọ tờ bản đồ số 5 thửa số 271/1 diện tích thực tế 320m², Đồng Sơn tờ bản đồ số 5 thửa số 203/1 diện tích thực tế 486m².

[5.3]. Giao cho ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng 93,4m² đất (trị giá 93.400.000 đồng), là phần đất ký hiệu HEFG cùng các tài sản trên đất được giao, thửa số 131, tờ bản đồ 19, thôn T, xã TH, Y, Hưng Yên.

[5.4]. Giao cho ông Nguyễn Văn V quản lý, sử dụng 256m² đất (trị giá 256.000.000 đồng) và 1 cây Xoan, 1 cây Sung (trị giá 2 cây là 365.000 đồng)

cùng các tài sản trên đất được giao. Là phần đất ký hiệu ABCDEHI thuộc thửa số 131, tờ bản đồ 19, thôn T, xã TH, Y, Hưng Yên.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

Các đương sự được giao đất có quyền làm đơn gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[5.5]. Giao cho bà H2 số tiền hỗ trợ mai táng phí của cụ N là 5.400.000 đồng. Bà H2 có trách nhiệm làm thủ tục với UBND xã TH, phòng Lao động thương binh và xã hội huyện Y để nhận số tiền trên.

[5.6]. Đối với các tài sản khác trên đất thổ cư gồm nhà cấp 4, bếp đã hết khấu hao nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6]. Về trả chênh lệch tài sản:

Đối trừ phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các đương sự phải hoàn trả cho nhau thì:

- Ông Nguyễn Văn H1 phải: Trả cho bà Nguyễn Thị H2 2.291.250 đồng, trả cho ông Nguyễn Văn V 25.017.500 đồng, trả ông Nguyễn Văn L 1.695.298 đồng.

- Ông Nguyễn Văn L phải trả cho ông Nguyễn Văn V 14.339.984 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho ông Nguyễn Văn L 430.637 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7]. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BE 675303 do UBND huyện Y cấp cho ông Nguyễn Văn V ngày 14/9/2011 đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ 19 tại thôn T, xã TH, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V vẫn kháng cáo toàn bộ bản án, ông V cho rằng việc chia thừa kế là không đúng vì ông đã được cụ N tặng cho ông, tài sản xác định chưa đúng, việc định đoạt giá đã quá hạn và không đúng, việc áp dụng pháp luật trong định giá là không đúng.

Đề nghị hủy án sơ thẩm vì sử dụng kết quả định giá quá hạn.

Đề nghị chia đất nông nghiệp cho ông V.

Ông L, ông H1, bà H2 đều giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, đã giải quyết đầy đủ yêu cầu khởi kiện của các đương sự. Nếu các đương sự phát hiện tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ Q, cụ N chưa chia thì có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Về việc liên quan đến việc định giá: Việc định giá và sử dụng kết quả định giá là có căn cứ, không cần thiết phải định giá lại vì các đương sự đã được chia cả bằng giá trị và bằng hiện vật nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật, quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được thực hiện đầy đủ, việc xác minh thu thập chứng cứ được thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ huyết thống: Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Sinh thời cụ Nguyễn Văn Q và cụ Nguyễn Thị N có 4 người con: Ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn L. Ngoài ra không có con đẻ, con riêng, con nuôi nào khác là có căn cứ.

[2.2]. Về thời điểm mở thừa kế:

Cụ Nguyễn Văn Q chết năm 1995 đây là thời điểm mở thừa kế lần thứ nhất. Cụ Q chết không để lại di chúc.

Cụ Nguyễn Thị N chết năm 2018 đây là thời điểm mở thừa kế lần thứ hai. Cụ N chết không để lại di chúc.

Do đó di sản thừa kế của cụ Q, cụ N được chia theo pháp luật.

[2.3]. Về diện và hàng thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q gồm: cụ N, ông V, ông H1, bà H2, ông L.

[2.4]. Về di sản thừa kế:

[2.4.1]. Căn cứ các tài liệu tại hồ sơ vụ án, tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc tài sản chung có tranh chấp gồm 349,4m² đất thổ cư và tài sản trên đất gồm 01 cây sung, 01 cây xoan trị giá 349.765.000 đồng và 02 sào đất nông nghiệp trị giá 216.000.000 đồng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ Q, cụ N là có cơ sở.

[2.4.2]. Về hợp đồng tặng cho tài sản là Quyền sử dụng đất số 298 quyền số 03/2011 TP/CC - SCC/HĐGD ngày 27/4/2011 giữa cụ Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn V đối với thửa đất 131 tờ bản đồ 19 diện tích theo GCNQSDĐ là 363m² (đo thực tế 349,4m²) tại thôn T, xã TH, huyện Y, tỉnh Hưng Yên: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định có hiệu lực một phần là có căn cứ vì khi còn sống, cụ N có quyền định đoạt tài sản của mình trong khối tài sản chung vợ chồng. Việc tặng cho là thể hiện ý chí và quyền định đoạt của cụ N theo quy định của pháp luật. Hình thức của hợp đồng tặng cho là phù hợp với pháp luật.

[2.4.3]. Về di sản thừa kế:

- Đất thổ cư: Theo phân tích trên, sau khi trừ đi phần đất cụ N đã tặng cho ông V, còn lại là di sản của cụ Q được chia theo pháp luật cho ông Thành, ông V, ông H1, bà H2.

- Đất nông nghiệp: Có 02 sào đất nông nghiệp được xác định là tài sản thừa kế cùng với giá trị 02 cây xoan, sung là tài sản thừa kế chưa chia.

Nhận định của cấp sơ thẩm về di sản thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật. Giá trị đất ở, đất công nghiệp, cây xoan, cây sung đã được xác định đúng kết quả định giá tại cấp sơ thẩm.

[2.4.4]. Về chia thừa kế:

- Chia giá trị: Tòa án cấp sơ thẩm chia kỹ phần thừa kế cho các thừa kế theo giá trị tài sản là chính xác và có căn cứ.

- Về chia hiện vật:

+ Đối với đất nông nghiệp: Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông H1 01 sào ruộng đất nông nghiệp của cụ Q; giao cho bà H2 01 sào ruộng đất nông nghiệp của cụ N để tiếp tục canh tác, quản lý, sử dụng là phù hợp với thực tế. Mặt khác ông H1, bà H2 cũng không có kháng cáo. Như vậy cần giữ nguyên nội dung này.

+ Đối với đất thổ cư: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L 93,4m² đất và tài sản trên đất (Theo sơ đồ kèm theo), chia cho ông V 256m² đất, cây xoan, cây sung và các tài sản có trên đất (theo sơ đồ kèm theo) là phù hợp với giá trị tài sản thừa kế được hưởng, tạo điều kiện cho mọi sinh hoạt hằng ngày không bị ảnh hưởng. Việc xây ngăn riêng biệt hợp lý.

Vấn đề thanh toán chênh lệch giữa chia giá trị và chia hiện vật đã được cấp sơ thẩm xác định cụ thể, chính xác.

- Về xác định công sức chăm nom, phụng dưỡng của bà H2 đối với cụ N trong thời gian cụ N còn sống là phù hợp.

- Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất: Khi đã có căn cứ xác định tài sản có tranh chấp là di sản thừa kế về chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật thì việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho ông Nguyễn Văn V ngày 14/9/2011 để cấp theo bản án có hiệu lực pháp luật là điều đương nhiên theo quy định của pháp luật.

- Về ý kiến của Luật sư đề nghị hủy án sơ thẩm do xác định thiếu tài sản và sử dụng kết quả định giá quá hạn và giá cả tài sản chưa phù hợp. Hội đồng xét xử thấy: Bản án cấp sơ thẩm đã giải quyết đầy đủ yêu cầu của đương sự trong phạm vi khởi kiện. Nếu sau này phát hiện được di sản của cụ Q, cụ N thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của cụ Q, cụ N thì đương sự có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

- Về vấn đề định giá tài sản: Việc định giá tài sản do các cơ quan chuyên môn thực hiện, trong quá trình giải quyết, các bên đương sự không có ý kiến về vấn đề này.

- Về thời hạn của việc định giá đã không trong thời hạn nhưng đây là vụ án được giải quyết liên tục, không có ý kiến phản đối từ phía các đương sự, hơn nữa, cấp sơ thẩm đã chia hiện vật đầy đủ cho các đương sự do đó quyền lợi không bị ảnh hưởng.

Do đó Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của Luật sư.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn V vì ông là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 22/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn V.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, phòng HCTP.

Nguyễn Huyền Cường

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Tuyển

Điền Văn Hằng

Nguyễn Huyền Cường